

Số: /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Mường Tè

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 52/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 chấp thuận danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng năm 2021 trên địa bàn tỉnh; số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 chấp thuận danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2021 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh: số 692/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Mường Tè và số 1795/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Mường Tè;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2884/TTr-STNMT ngày 24/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Mường Tè, cụ thể như sau:

1. Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ, huyện Mường Tè với diện tích 1,5 ha.

2. Nâng cấp đường giao thông Ló Mé, Lè Giăng, Là Pê 1,2; trung tâm xã Tá Bạ, huyện Mường Tè với diện tích 45,5 ha.

3. Cấp điện nông thôn đến các bản, các xã Tà Tổng (A Mé); Pa Vệ Sủ (Chà Gá, Sín Chải C); Mù Cả (Mò Su); Tá Bạ (Là Si; Vạ Pù), huyện Mường Tè với diện tích 7,4 ha.

4. Đường giao thông liên vùng từ bản Mo Chi - bản Cờ Lò, xã Pa Ủ - bản Nậm Phìn, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè với diện tích 54,1 ha.

5. Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè với diện tích 7,4 ha.

6. Sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới bản A Chè, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè với diện tích 3,8 ha.

7. Sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Chà Di, xã Bum Tở, huyện Mường Tè với diện tích 10,7 ha.

8. Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Pa Ủ, huyện Mường Tè với diện tích 0,75 ha.

9. Đường đến điểm ĐCĐC Suối Voi, xã Can Hồ, huyện Mường Tè với diện tích 15,73 ha.

10. Kè bảo vệ khu dân cư bản Nậm Cùm, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè với diện tích 2,6 ha.

11. Nâng cấp đường giao thông đến bản A Mạ, xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè với diện tích 2,55 ha.

12. Đường giao thông vùng Quế các xã Bum Tở, Can Hồ, huyện Mường Tè (vùng quế trồng mới, Nhân dân trồng) với diện tích 4,06 ha.

13. Đường giao thông vùng Quế các xã Bum Tở, Can Hồ, huyện Mường Tè (vùng quế đã trồng, Nhân dân trồng) với diện tích 7,4 ha.

14. Nâng cấp đường đi bản Pa Thắng, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè với diện tích 13,9 ha.

15. Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Nậm Suông, xã Vàng San, huyện Mường Tè với diện tích 10,4 ha.

16. Nâng cấp đường giao thông Nậm Lăn - Mốc 17 với diện tích 40,0 ha.
17. Nâng cấp hệ thống nước sạch thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè với diện tích 2,8 ha.
18. Nâng cấp tuyến đường từ đồn biên phòng Hua Bum ra mốc 52, huyện Nậm Nhùn; đường ra biên giới đoạn từ bản Tá Pạ - khu vực mốc 34, huyện Mường Tè với diện tích 37,0 ha.
19. Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Pa Ủ, huyện Mường Tè với diện tích 1,4 ha.
20. Thủy điện Nậm Cùm 1 với diện tích 6,64 ha.
21. Thủy điện Nậm Cùm 6 với diện tích 7,17 ha (*giảm 2,0 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).
22. Đường dây 220kV Pắc Ma với diện tích 30,0 ha.
23. Thủy điện Nậm Xí Lùng 2 với diện tích 23,87 ha (*giảm 6,01 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).
24. Thủy điện Nậm Xí Lùng 2A với diện tích 17,06 ha (*tăng 5,79 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).
25. Thủy điện Nậm Cùm 5 với diện tích 23,66 ha (*tăng 7,21 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).
26. Thủy điện Thọ Gụ với diện tích 15,77 ha (*giảm 0,12 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).
27. Dự án xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn biên giới thuộc công an tỉnh Lai Châu với diện tích 0,685 ha, tăng 0,305 ha, trong đó:
 - + Trụ sở làm việc Công an xã Ka Lăng với diện tích 0,065 ha (*giảm 0,135 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).
 - + Trụ sở làm việc Công an xã Pa Ủ với diện tích 0,16 ha (*giảm 0,04 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).
 - + Trụ sở làm việc Công an xã Pa Vệ Sủ với diện tích 0,2 ha (*tăng 0,04 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).
 - + Trụ sở làm việc Công an xã Tá Bạ với diện tích 0,1 ha (*giảm 0,2 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).
 - + Trụ sở làm việc Công an xã Thu Lũm với diện tích 0,16 ha (*tăng 0,03 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).
28. Mỏ đá Nậm Khao 1 với diện tích 1,04 ha (*giảm 2,07 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).
29. Sắp xếp ổn định dân cư 2 xã Tà Tổng và Mù Cả, huyện Mường Tè với diện tích 42,7 ha (*giảm 28,8 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt*).

30. Nâng cấp đường giao thông đến Trung tâm các xã huyện Mường Tè (Tuyến trung tâm xã Mường Tè - Pa Ú) với diện tích 10,41 ha.

31. Đường dây 110 kV đấu nối cụm nhà máy thủy điện Nậm Xí Lùng 2 và Nậm Xí Lùng 2A vào lưới điện Quốc gia với diện tích 0,03 ha.

(Vị trí, diện tích và chi tiết các loại đất của từng công trình, dự án được điều chỉnh có sơ đồ kèm theo)

Điều 2. Giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị:

1. Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định hiện hành.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo đúng thẩm quyền.

2. Sở Công Thương hướng dẫn Chủ đầu tư các dự án thủy điện thực hiện theo quy định về quản lý quy hoạch thủy điện.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ pháp lý về lĩnh vực tài nguyên và môi trường đảm bảo theo quy định.

b) Tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Các chủ đầu tư có trách nhiệm hoàn thiện các thủ tục pháp lý về đầu tư, đất đai, môi trường và các lĩnh vực khác có liên quan theo quy định trước khi thực hiện dự án; chỉ được phép thực hiện công trình, dự án sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và là một phần của Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Mường Tè và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT. UBND tỉnh;
- CB;
- Lưu: VT, Kt1, Kt4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trọng Hải

DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH VỀ QUY MÔ, ĐỊA ĐIỂM VÀ SỐ LƯỢNG DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 VÀ CẬP NHẬT VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN MƯỜNG TÈ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

| STT | Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất | Địa điểm thực hiện | Loại đất theo hiện trạng (ha) | Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt | | Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung | | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|---|---|--|---|----------|-----------------------------------|--|---|---|
| | | | | Diện tích (ha) | Loại đất | Diện tích (ha) | Loại đất | | |
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ, huyện Mường Tè | Xã Can Hồ | Đất bằng chưa sử dụng (BCS) 0,8; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,2; đất rừng sản xuất (RSX) 0,5 | | | 1,5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT) | Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc Chấp thuận các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức bồi thường, giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh | Cập nhật bổ sung vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm |
| 2 | Nâng cấp đường giao thông Ló Mé, Lè Giăng, Là Pê 1,2; trung tâm xã Tá Bạ, huyện Mường Tè | Các xã: Ka Lăng, Tá Bạ | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 15,0; đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 1,0; đất trồng lúa nước hai vụ (LUC) 1,0; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,5; đất nuôi trồng thủy sản (TSN) 0,1; đất ở nông thôn (ONT) 0,3; đất rừng sản xuất (RSX) 2,0; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 2,0; đất sông suối (SON) 0,1; đất giao thông (DGT) 23,5 | | | 45,5 | Đất giao thông (DGT) | | |
| 3 | Cấp điện nông thôn đến các bản, các xã Tà Tổng (A Mé); Pa Vệ Sủ (Chà Gá, Sín Chải C); Mù Cà (Mò Su); Tá Bạ (Là Si; Vạ Pù), huyện Mường Tè | Các xã: Tà Tổng, Pa Vệ Sủ, Mù Cà, Tá Bạ | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 2,0; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 1,0; đất nuôi trồng thủy sản (TSN) 0,1; đất ở nông thôn (ONT) 0,3; đất rừng sản xuất (RSX) 1,0; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 3,0; | | | 7,4 | Đất năng lượng (DNL) | | |
| 4 | Đường giao thông liên vùng từ bản Mo Chi - bản Cờ Lò, xã Pa Ủ - bản Nậm Phìn, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè | Các xã: Pa Ủ, Nậm Khao, Mường Tè | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 16,0; đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 1,5; đất trồng lúa nước hai vụ (LUC) 1,5; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,2; đất nuôi trồng thủy sản (TSN) 0,1; đất ở nông thôn (ONT) 0,2; đất rừng sản xuất (RSX) 12,6; | | | 54,1 | Đất giao thông (DGT) | | |

| STT | Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất | Địa điểm thực hiện | Loại đất theo hiện trạng (ha) | Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt | | Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung | | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|--|--|--|---|----------|-----------------------------------|---------------------------|----------------|---------|
| | | | | Diện tích (ha) | Loại đất | Diện tích (ha) | Loại đất | | |
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | | | RPH 19,61; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 2,0; đất sông suối (SON) 0,1; đất giao thông (DGT) 0,2 | | | | | | |
| 5 | Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè | Các xã Thu Lùm, Can Hồ, Nậm Khao, Pa Ủ | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 2,0; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 1,0; đất nuôi trồng thủy sản (TSN) 0,1; đất ở nông thôn (ONT) 0,3; đất rừng sản xuất (RSX) 1,0; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 3,0; | | | 7,4 | Đất năng lượng (DNL) | | |
| 6 | Sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới bản A Chè, xã Thu Lùm, huyện Mường Tè | Xã Thu Lùm | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 1,0; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 1,37; đất rừng sản xuất (RSX) 0,3; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 1,0; đất giao thông (DGT) 0,1 | | | 3,8 | Đất ở tại nông thôn (ONT) | | |
| 7 | Sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Chà Dì, xã Bum Tở huyện Mường Tè | Xã Bum Tở | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 7,2; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,3; đất nuôi trồng thủy sản (TSN) 0,3; đất rừng sản xuất (RSX) 2,0; đất rừng phòng hộ (RPH) 0,3; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,5; đất giao thông (DGT) 0,1 | | | 10,7 | Đất ở tại nông thôn (ONT) | | |
| 8 | Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Pa Ủ, huyện Mường Tè | Xã Pa Ủ | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,1; đất rừng sản xuất (RSX) 0,2; đất sông suối (SON) 0,05; đất thủy lợi (DTL) 0,3; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,1 | | | 0,75 | Đất thủy lợi (DTL) | | |
| 9 | Đường đến điểm ĐCĐC Suối Voi, xã | Xã Can Hồ | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 4,5; đất bằng | | | 15,73 | Đất giao thông (DGT) | | |

| STT | Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất | Địa điểm thực hiện | Loại đất theo hiện trạng (ha) | Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt | | Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung | | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|--|-----------------------|---|---|----------|-----------------------------------|----------------------|----------------|---------|
| | | | | Diện tích (ha) | Loại đất | Diện tích (ha) | Loại đất | | |
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | Can Hồ, huyện Mường Tè | | trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,6; đất nuôi trồng thủy sản (TSN) 0,05; đất ở nông thôn (ONT) 0,05; đất rừng sản xuất (RSX) 2,0; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 1,5; đất sông suối (SON) 0,03; đất giao thông (DGT) 7,0 | | | | | | |
| 10 | Kè bảo vệ khu dân cư bản Nậm Cùm, xã Bum Nưa, huyện Mường Tè | xã Bum Nưa | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 1,0; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,5; đất rừng sản xuất (RSX) 0,1; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,5; đất sông suối (SON) 0,5 | | | 2,6 | Đất thủy lợi (DTL) | | |
| 11 | Nâng cấp đường giao thông đến bản A Mại, xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè | Xã Pa Vệ Sủ | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,5; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,3; đất ở nông thôn (ONT) 0,05; đất rừng sản xuất (RSX) 0,3; đất rừng phòng hộ (RPH) 0,4; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,1; đất giao thông (DGT) 0,9 | | | 2,55 | Đất giao thông (DGT) | | |
| 12 | Đường giao thông vùng Quế các xã Bum Tở, Can Hồ, huyện Mường Tè (vùng quế trồng mới, Nhân dân trồng) | Các xã Bum Tở, Can Hồ | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 2,2; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,3; đất rừng sản xuất (RSX) 0,5; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 1,0; đất sông suối (SON) 0,03; đất giao thông (DGT) 0,03 | | | 4,06 | Đất giao thông (DGT) | | |
| 13 | Đường giao thông vùng Quế các xã Bum Tở, Can Hồ, huyện Mường Tè (vùng quế | Các xã Bum Tở, Can Hồ | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 3,95; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,5; đất rừng sản xuất | | | 7,4 | Đất giao thông (DGT) | | |

| STT | Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất | Địa điểm thực hiện | Loại đất theo hiện trạng (ha) | Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt | | Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung | | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|---|-----------------------|---|---|----------|-----------------------------------|---------------------------|----------------|---------|
| | | | | Diện tích (ha) | Loại đất | Diện tích (ha) | Loại đất | | |
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | đã trồng, Nhân dân trồng) | | (RSX) 1,0; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 1,8; đất sông suối (SON) 0,03; đất giao thông (DGT) 0,05 | | | | | | |
| 14 | Nâng cấp đường đi bản Pa Thắng, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè | Xã Thu Lũm | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 4,5; đất bằng trồng cây hàng năm khác đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 1,0; TSN 0,3; đất ở nông thôn (ONT) 0,5; đất rừng sản xuất (RSX) 2,0; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 1,0; đất sông suối (SON) 0,05; đất giao thông (DGT) 4,5 | | | 13,9 | Đất giao thông (DGT) | | |
| 15 | Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Nậm Suông, xã Vàng San, huyện Mường Tè | Xã Vàng San | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 5,88; đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 0,3; đất trồng lúa nước hai vụ (LUC) 0,2; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,3; đất rừng sản xuất (RSX) 1,5; đất rừng phòng hộ (RPH) 0,5; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 1,5; đất sông suối (SON) 0,03; đất giao thông (DGT) 0,1 | | | 10,4 | Đất ở tại nông thôn (ONT) | | |
| 16 | Nâng cấp đường giao thông Nậm Lăn - Mốc 17 | Các xã Ka Lăng; Mù Cả | Đất ở nông thôn (ONT) 0,02; đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) 0,032; đất giao thông (DGT) 18,4; đất sông suối (SON) 0,3; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,05; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 1,4; đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,13; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 19,6 | | | 40,0 | Đất giao thông (DGT) | | |

| STT | Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất | Địa điểm thực hiện | Loại đất theo hiện trạng (ha) | Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt | | Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung | | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|--|------------------------------|--|---|---------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---|---|
| | | | | Diện tích (ha) | Loại đất | Diện tích (ha) | Loại đất | | |
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 17 | Nâng cấp hệ thống nước sạch thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè | Thị trấn Mường Tè; Xã Bum Tờ | Đất rừng sản xuất (RSX) 0,06; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 1,2; đất trồng lúa nước hai vụ (LUC) 0,31; đất sông suối (SON) 0,13; đất giao thông (DGT) 0,9; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,2. | | | 2,8 | Đất thủy lợi (DTL) | | |
| 18 | Nâng cấp tuyến đường từ đồn biên phòng Hua Bum ra mốc 52, huyện Nậm Nhùn; đường ra biên giới đoạn từ bản Tá Pa - khu vực mốc 34, huyện Mường Tè; | Xã Tá Ba | Đất rừng sản xuất (RSX) 9,7; đất rừng phòng hộ (RPH) 7,5; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 10,0; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 2,76; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 2,57; đất giao thông (DGT) 4,47 | | | 37,0 | Đất giao thông (DGT) | | |
| 19 | Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Pa Ủ, huyện Mường Tè | Xã Pa Ủ | Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 0,15; đất trồng lúa nương (LUN) 0,46; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,75 | | | 1,4 | Đất giáo dục (DGD) | | |
| 20 | Thủy điện Nậm Cùm 1 | Xã Pa Ủ | Đất rừng sản xuất (RSX) 0,7; đất rừng phòng hộ (RPH) 1,98; đất trồng lúa nước hai vụ (LUC) 0,36; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 2,87; đất sông suối (SON) 0,44; đất ở nông thôn (ONT) 0,0009; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,29 | 6,64 | Đất công trình năng lượng (DNL) | 6,64 | Đất công trình năng lượng (DNL) | Quyết định số: 449/QĐ-UBND, ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Cùm 1 | Điều chỉnh về quy mô, địa điểm |
| 21 | Thủy điện Nậm Cùm 6 | Các xã: Pa Ủ, Mường Tè | Đất trồng lúa nước hai vụ (LUC) 0,48; đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 0,41; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,12; đất rừng phòng hộ (RPH) 3,94; đất | 9,17 | Đất công trình năng lượng (DNL) | 7,17 | Đất công trình năng lượng (DNL) | Quyết định số: 1152/QĐ-UBND, ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Cùm 6 | Điều chỉnh về quy mô, diện tích, địa điểm |

| STT | Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất | Địa điểm thực hiện | Loại đất theo hiện trạng (ha) | Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt | | Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung | | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|------------------------------------|--|---|---|---------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---|---|
| | | | | Diện tích (ha) | Loại đất | Diện tích (ha) | Loại đất | | |
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | | | sông suối (SON) 0,81; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 1,41 | | | | | | |
| 22 | Đường dây 220kV Pắc Ma | Các xã: Mường Tè, Nậm Khao, Bum Tở, Bum Nưa, Vàng San và Thị trấn Mường Tè | Đất trồng cây lâu năm (CLN) 1,68; đất trồng lúa nước hai vụ (LUC) 0,065; đất trồng lúa nước còn lại (LUK) 0,47; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,42; đất trồng lúa nương (LUN) 0,25; đất rừng phòng hộ (RPH) 9,0; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,48; đất rừng sản xuất (RSX) 17,63 | 30,0 | Đất công trình năng lượng (DNL) | 30,0 | Đất công trình năng lượng (DNL) | Nghị quyết số: 50/NQ-HĐND, ngày 28/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu về việc Chấp thuận các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh | Điều chỉnh về địa điểm, hướng tuyến đường dây |
| 23 | Thủy điện Nậm Xi Lùng 2 | Xã Pa Vệ Sủ | Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,67; đất năng lượng (DNL) 15,48; đất trồng lúa nước (LUC) 3,92; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,94; đất rừng phòng hộ (RPH) 2,86 | 29,88 | Đất công trình năng lượng (DNL) | 23,87 | Đất công trình năng lượng (DNL) | Quyết định số: 1701/QĐ-UBND, ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Xi Lùng 2 | Điều chỉnh về quy mô, diện tích, địa điểm |
| 24 | Thủy điện Nậm Xi Lùng 2A | Xã Pa Vệ Sủ | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,03; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 1,09; đất giáo dục (DGD) 0,24; đất năng lượng (DNL) 5,46; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,84; đất ở tại nông thôn (ONT) 0,1; đất rừng phòng hộ (RPH) 9,3 | 11,27 | Đất công trình năng lượng (DNL) | 17,06 | Đất công trình năng lượng (DNL) | Quyết định số: 1237/QĐ-UBND, ngày 03/9/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Xi Lùng 2A | Điều chỉnh về quy mô, diện tích, ranh giới |
| 25 | Thủy điện Nậm Cùm 5 | Xã Pa Ủ | Rừng phòng hộ (RPH) 11,8; đất chưa sử dụng (DCS) 7,21; đất sông suối (SON) 0,08; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,63; đất rừng sản xuất (RSX) 3,94 | 16,45 | Đất công trình năng lượng (DNL) | 23,66 | Đất công trình năng lượng (DNL) | Quyết định số: 797/QĐ-UBND, ngày 24/6/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Cùm 5 | Điều chỉnh về quy mô, diện tích, ranh giới |

| STT | Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất | Địa điểm thực hiện | Loại đất theo hiện trạng (ha) | Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt | | Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung | | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|------|--|---------------------|--|---|---------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---|--|
| | | | | Diện tích (ha) | Loại đất | Diện tích (ha) | Loại đất | | |
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 26 | Thủy điện Thọ Gụ | Các xã: Pa Ủ, Tá Bạ | Đất rừng sản xuất (RSX) 4,98; đất trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,58; đất rừng phòng hộ (RPH) 8,87; đất trồng lúa hai vụ (LUC) 0,41; đất đồi núi chưa sử dụng (DCS) 0,93 | 15,89 | Đất công trình năng lượng (DNL) | 15,77 | Đất công trình năng lượng (DNL) | | Điều chỉnh về quy mô, diện tích, địa điểm |
| 27 | Xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn biên giới thuộc công an tỉnh Lai Châu | | | | | | | | |
| 27.1 | Trụ sở công an xã | Xã Ka Lăng | Đất ở nông thôn (ONT) 0,04; đất bằng trồng cây hàng năm (BHK) 0,005; đất bằng chưa sử dụng (BCS) 0,02 | 0,2 | Đất an ninh (CAN) | 0,065 | Đất an ninh (CAN) | Quyết định số: 4494/QĐ-BCA-H01 ngày 06/6/2022 của Bộ Công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn biên giới thuộc công an các tỉnh | Điều chỉnh về quy mô, diện tích, địa điểm |
| 27.2 | Trụ sở công an xã | Xã Pa Ủ | Đất ở tại nông thôn (ONT) 0,04; đất trồng lúa nương (LUN) 0,03; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,031; đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,059 | 0,2 | Đất an ninh (CAN) | 0,16 | Đất an ninh (CAN) | Quyết định số: 4494/QĐ-BCA-H01 ngày 06/6/2022 của Bộ Công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn biên giới thuộc công an các tỉnh | Điều chỉnh về quy mô, diện tích, địa điểm |
| 27.3 | Trụ sở công an xã | Xã Pa Vệ Sủ | Đất bằng chưa sử dụng (BCS) 0,1; đất bằng trồng cây hàng năm (BHK) 0,04; đất trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,06 | 0,16 | Đất an ninh (CAN) | 0,2 | Đất an ninh (CAN) | Quyết định số: 4494/QĐ-BCA-H01 ngày 06/6/2022 của Bộ Công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn biên giới thuộc công an các tỉnh | Điều chỉnh về quy mô, diện tích, địa điểm |
| 27.4 | Trụ sở công an xã | Xã Tá Bạ | Đất trụ sở cơ quan (TSC) | 0,3 | Đất an ninh (CAN) | 0,10 | Đất an ninh (CAN) | Quyết định số: 4494/QĐ-BCA-H01 ngày 06/6/2022 của Bộ Công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án xây dựng Trụ sở làm việc | Điều chỉnh về quy mô, diện tích, ranh giới |

| STT | Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất | Địa điểm thực hiện | Loại đất theo hiện trạng (ha) | Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt | | Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung | | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|------|--|------------------------|---|---|--------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|---|---|
| | | | | Diện tích (ha) | Loại đất | Diện tích (ha) | Loại đất | | |
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | | | | | | | | Công an xã, thị trấn biên giới thuộc công an các tỉnh | |
| 27.5 | Trụ sở công an xã | Xã Thu Lũm | Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) | 0,13 | Đất an ninh (CAN) | 0,16 | Đất an ninh (CAN) | Quyết định số: 4494/QĐ-BCA-H01 ngày 06/6/2022 của Bộ Công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án xây dựng Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn biên giới thuộc công an các tỉnh | Điều chỉnh về quy mô, diện tích, ranh giới |
| 28 | Mỏ đá Nậm Khao 1 | Xã Nậm Khao | Đất rừng phòng hộ (RPH) 1,04 | 3,11 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKX) | 1,04 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng (SKX) | Giấy phép khai thác khoáng sản số: 1305/GP-UBND, ngày 04/10/2021 của UBND tỉnh Lai Châu | Điều chỉnh về quy mô diện tích, địa điểm |
| 29 | Sắp xếp ổn định dân cư 2 xã Tà Tông và Mù Cà, huyện Mường Tè | Xã Tà Tông, xã Mù Cà | Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) 0,31; đất trồng lúa còn lại (LUK) 0,92; đất nuôi trồng thủy sản (TSN) 0,14; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) 20,53; đất rừng phòng hộ (RPH) 18,1; đất chưa sử dụng (DCS) 2,48; đất ở nông thôn (ONT) 0,05; đất giáo dục (DGD) 0,06; đất giao thông (DGT) 0,05; đất sông suối (SON) 0,06 | 71,5 | Đất ở tại nông thôn (ONT) | 42,7 | Đất ở tại nông thôn (ONT) | Nghị quyết số 51/NQ-HĐND, ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2021 trên địa bàn tỉnh Lai Châu | Điều chỉnh về quy mô, diện tích, địa điểm |
| 30 | Nâng cấp đường giao thông đến Trung tâm các xã huyện Mường Tè (Tuyến trung tâm xã Mường Tè - Pa Ủ) | Các xã: Mường Tè, Pa Ủ | Đất rừng phòng hộ (RPH) 6,33; đất rừng sản xuất (RSX) 3,32; đất trồng cây hàng năm khác (NHK) 0,25; đất trồng cây lâu năm (CLN) 0,02; đất trồng lúa nương (LUN) 0,26; đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 0,04; đất bằng trồng cây hàng năm khác (0,008); đất trồng | | | 10,41 | Đất giao thông (DGT) | Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/03/2022 của HĐND tỉnh về việc Chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát | Cập nhật bổ sung vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm |

| STT | Tên dự án hoặc nhu cầu sử dụng đất | Địa điểm thực hiện | Loại đất theo hiện trạng (ha) | Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt | | Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung | | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|---|--------------------|--|---|----------|-----------------------------------|---------------------------------|---|---------|
| | | | | Diện tích (ha) | Loại đất | Diện tích (ha) | Loại đất | | |
| (1) | (2) | | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | | | lúa hai vụ (LUC) 0,004; đất ở tại nông thôn (ONT) 0,14; đất giáo dục (DGD) 0,03; đất văn hóa (DVH) 0,004 | | | | | sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp đường giao thông đến Trung tâm các xã huyện Mường Tè | |
| 31 | Đường dây 110 kV đấu nối cụm nhà máy thủy điện Nậm Xí Lùng 2 và Nậm Xí Lùng 2A vào lưới điện Quốc gia | Xã Pa Vệ Sủ | Đất trồng lúa hai vụ (LUC) 0,013; đất giáo dục (DGD) 0,017 | | | 0,03 | Đất công trình năng lượng (DNL) | Quyết định số: 1701/QĐ-UBND, ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu v/v phê duyệt Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Xí Lùng 2; Quyết định số: 1237/QĐ-UBND, ngày 03/9/2020 của UBND tỉnh Lai Châu v/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Xí Lùng 2A; Công văn số 3989/UBND-KTN ngày 26/10/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận hướng tuyến đường dây 110kV đấu nối các nhà máy thủy điện Nậm Xí Lùng 2, Nậm Xí Lùng 2A vào lưới điện Quốc gia. | |